



nóng yān

浓烟

noun · thick smoke

Example Sentences

yuǎn chù shēng qǐ yī gǔ nóng yān

远处 升起一股浓烟。

A plume of thick smoke rose in the distance.

huǒ zāi xiàn chǎng nóng yān gǔn gǔn

火灾现场 浓烟滚滚。

Thick smoke billowed at the fire scene.

nóng yān qiāng dé rén zhēng bù kāi yǎn jīng

浓烟呛得人 睁不开眼睛。

The thick smoke choked people and made them unable to open their eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓
浓										

烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟
烟	烟									